

Vùng đất Quảng Nam trong hành trình về phương Nam của Đại Việt

Trương Minh Dục

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: minhduc1952@yahoo.com.vn

Tóm tắt: Vùng đất Quảng Nam xưa được coi thuộc đất Việt Thường, thời Tần – Hán thuộc Tượng Lâm, thời Tấn - Đường thuộc Lâm Ấp, về sau thuộc nước Chiêm Thành. Từ năm Hồng Đức thứ hai, danh xưng Quảng Nam trở thành đơn vị hành chính thứ 13 của Đại Việt. Trải qua hành trình lịch sử lâu dài, vùng đất Quảng Nam đã đóng góp vai trò rất quan trọng cho sự phát triển của Đại Việt. Dựa trên cách tiếp cận lịch sử, kinh tế - xã hội, bài viết tập trung làm rõ hành trình về phương Nam của Đại Việt và vai trò của vùng đất Quảng Nam đối với phát triển của Đại Việt.

Từ khóa: Đại Việt, vùng đất Quảng Nam, lịch sử

Quang Nam in Dai Viet's journey to the South

Abstract: The ancient Quang Nam, which used to belong to Viet Thuong, was a part of Tuong Lam in the Qin - Han dynasties, owned by Lam Ap in the Tan - Duong dynasties, and was later included in Champa. Since the second year of Hong Duc, Quang Nam became the 13th administrative unit of Dai Viet. With a long history, Quang Nam has proved its critical role in the development of Dai Viet. Taking a historical and socio-economic approach, the article focuses on clarifying Dai Viet's journey to the South and the role of Quang Nam in Dai Viet's expansion.

Keywords: Dai Viet, Quang Nam, history

Ngày nhận bài: 09/07/2021

Ngày duyệt đăng: 10/11/2021

1. Đặt vấn đề

Danh xưng Quảng Nam là vùng đất rộng lớn, bắt đầu từ Lê Thánh Tông (6-1471) cho đến năm 1803, kéo dài 332 năm. Lúc đầu có tên là Đạo thừa tuyên Quảng Nam, sau đổi thành xứ Quảng Nam (1490), rồi sang trấn Quảng Nam (1520), lại đổi sang doanh (hay dinh) Quảng Nam (1602). Dù mang tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, nhưng khái niệm Quảng Nam thời kỳ này bao gồm đất của 3 phủ Thăng Hoa (nam Quảng Nam), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) và Hoài Nhơn (Bình Định), trải dài từ bờ nam sông Thu Bồn đến phía bắc đèo Cù Mông. Năm 1831, Vua Minh Mạng thực hiện một cuộc cải cách hành chính lớn, nhất thể hóa các đơn vị hành chính trong cả nước. Theo đó, đổi trấn và doanh thành tỉnh, và danh xưng **tỉnh Quảng Nam** bắt đầu có trên lịch sử Việt Nam từ đây. Cho đến nay, trong suốt 550 năm, Quảng Nam đã trải qua nhiều lần thay đổi về tên gọi đơn vị hành chính, về địa giới và đã diễn ra không ít lần tách, nhập. Trải qua hành trình phát triển, vùng đất Quảng Nam đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển của Đại Việt từ mở mang bờ cõi đến phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và con người. Dựa trên cách tiếp cận lịch sử, kinh tế - xã hội, bài viết làm rõ những đóng góp quan trọng của vùng đất Quảng Nam.

2. Quá trình mở rộng về phương Nam của Đại Việt và sự hình thành danh xưng Quảng Nam

Trong các công trình sử học, địa chí xưa và nay, vùng đất Quảng Nam xưa được coi thuộc đất Việt Thường, thời Tần – Hán thuộc Tượng Lâm, thời Tấn - Đường thuộc Lâm Ấp, về sau thuộc nước Chiêm Thành (Chăm Pa)⁽¹⁾.

Đến năm 1306, dưới triều vua Trần Anh Tông, qua chuyến công cán dài ngày trên vùng đất Chăm Pa của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, vua Chăm Pa Sihavarman IV (Chế Mân) dâng đất châu Ô và châu Lý cho Đại Việt để làm món quà sính lễ đính hôn công chúa Huyền Trân. Cuộc hôn nhân lịch sử này thể hiện quan hệ bang giao thắm thiết giữa Đại Việt và Chăm Pa. Sau cuộc hôn nhân lịch sử đó, người Việt kế thừa hay hưởng thành quả đương nhiên khi một vùng lãnh thổ trên đất liền và vùng biển từ vùng ảnh hưởng và quản lý của người Chăm dần dần chuyển qua người Việt. Từ năm 1307, nhà Trần tổ chức di dân khẩn hoang, lập ấp và đổi tên là Châu Thuận và Châu Hóa (Ngô Sĩ Liên, 2013, tr 341). Người Việt dần định cư tại hai vùng đất mới, người Chăm Pa lùi dần về vùng đất còn lại phía Nam.

Đến năm 1402, mặc dù đã nhường ngôi cho con Hồ Hán Thương, nhưng Thái thượng hoàng Hồ Quý Ly vẫn đích thân đem quân đánh Chăm Pa, vua Chăm Pa là Ba Đích Lại (tức Jaya Shihavarman V) dâng đất Chiêm Động (tức phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam) và Cổ Lũy (tức tỉnh Quảng Ngãi) cho Đại Việt. Cũng trong năm 1402, nhà Hồ cho thành lập 4 châu: châu Thăng, châu Hoa, châu Tư và châu Nghĩa, đặt lộ Thăng Hoa thống hạt 4 châu, cử Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Như vậy, khu vực Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (từ Quảng Nam trở vào Quảng Ngãi) đã chính thức thuộc chủ quyền cai quản của nhà nước Đại Việt từ lĩnh vực hành chính công quyền đến phương diện công pháp quốc tế.

Sau chiến thắng quân Chăm Pa, tháng 6 năm Hồng Đức thứ hai (1471), Lê Thánh Tông tổ chức lại hành chính Hóa Châu, gồm đất Chiêm Động, Đồ Bàn, Đại Chiêm và Cổ Lũy, “đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa (Ngô Sĩ Liên, 2013, tr.663) gồm 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn và 8 huyện (ngày nay là địa bàn các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Danh xưng Đạo thừa tuyên Quảng Nam, đơn vị hành chính thứ 13 của Đại Việt, lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Việt Nam⁽²⁾.

Năm 1744, chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, sau khi làm chủ Hà Tiên, Rạch Giá, đã chia Đàng Trong (từ Quảng Bình trở vào) làm 12 dinh và một trấn: Chính dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (Quảng Trị), Quảng Bình dinh, Võ Xá dinh (Quảng Bình), Bố Chính dinh (Quảng Bình), Quảng Nam dinh (Quảng Ngãi phủ và Quy Nhơn phủ), Phú Yên dinh, Bình Khang dinh (Khanh Hòa và bắc Ninh Thuận), Bình Thuận dinh (Bình Thuận và nam Ninh Thuận), Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long) và Hà Tiên trấn (Kiên Giang, Hà Tiên, Cà Mau, Bạc Liêu).

Năm 1802, sau khi lật đổ triều Tây Sơn, thống nhất được đất nước, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long, đánh dấu việc thiết lập triều Nguyễn. Về chính quyền địa phương, nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên cách phân chia hành chính cũ: ở Đàng Ngoài gọi là trấn, phủ, huyện, xã; ở Đàng Trong là dinh, phủ, huyện, xã. Theo đó, cả nước được chia ra làm 23 trấn: Bắc Thành có 11 trấn, Gia Định thành có 5 trấn, miền trung có 7 trấn, trong đó có Quảng Ngãi trấn, Bình Định trấn, Phú Yên trấn và 4 doanh thuộc đất Kinh kỳ gồm Trực Lệ - Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam doanh.

Như vậy, đạo Quảng Nam hay Quảng Nam dinh bắt đầu từ đây chính thức chia làm 3 trấn: Quảng Ngãi trấn, Bình Định trấn, Phú Yên trấn và 1 doanh là Quảng Nam doanh.

Năm 1831, Vua Minh Mạng thực hiện một cuộc cải cách hành chính lớn, nhất thể hóa các đơn vị hành chính trong cả nước. Theo đó, đổi trấn và doanh thành tỉnh và đặt chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố Chánh sứ, Án sát sứ và Lãnh binh trông coi việc cai trị. Và danh xưng tỉnh Quảng Nam bắt đầu có trên lịch sử Việt Nam từ đây với 8 phủ, huyện gồm Hòa Vang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ và Tiên Phước.

Cho đến nay, trong suốt 550 năm, Quảng Nam đã trải qua nhiều lần thay đổi về tên gọi đơn vị hành chính, về địa giới và đã diễn ra không ít lần tách, nhập.

Theo các nghiên cứu, về phương diện ngữ nghĩa học, quảng có nghĩa là mở rộng; nam là về nam, hướng nam, là một sự lựa chọn, một định hướng mang tính chiến lược có tầm nhìn xa, về sự phát triển.

Từ quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Nam, các nhà nghiên cứu cho rằng, khi đề cập đến lịch sử Quảng Nam đòi hỏi phân biệt địa danh này ở hai giai đoạn lịch sử khác nhau.

- Danh xưng Quảng Nam với phạm vi rộng, bắt đầu từ Lê Thánh Tông (6-1471) cho đến năm 1803, kéo dài 332 năm. Lúc đầu có tên là Đạo thừa tuyên Quảng Nam, sau đổi thành xứ Quảng Nam (1490), rồi sang trấn Quảng Nam (1520), lại đổi sang doanh (hay dinh) Quảng Nam (1602). Dù mang tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, nhưng khái niệm Quảng Nam thời kỳ này bao gồm đất của 3 phủ Thăng Hoa (nam Quảng Nam), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) và Hoài Nhơn (Bình Định), trải dài từ bờ nam sông Thu Bồn đến phía bắc đèo Cù Mông.

- Danh xưng Quảng Nam với phạm vi hẹp. Sau khi thiết lập nhà Nguyễn, Gia Long tiến hành cải cách hành chính trong cả nước, theo đó dinh Quảng Nam (lớn) được chia thành 3 dinh (nhỏ). Hai phủ Điện Bàn và Thăng Hoa được tách ra thành một dinh lấy tên là dinh Quảng Nam (còn phủ Tư Nghĩa được đặt làm dinh Quảng Ngãi, phủ Quy Nhơn được đặt làm dinh Bình Định). Tuy mang những tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, từ dinh đổi sang trấn, doanh thời Gia Long; rồi từ trấn, doanh sang tỉnh thời Minh Mạng; nhưng địa giới Quảng Nam cho đến Cách mạng Tháng Tám - 1945 không thay đổi⁽³⁾.

3. Vai trò của vùng đất Quảng Nam trong quá trình phát triển của Đại Việt

3.1 Vùng đất Quảng Nam là bàn đạp trong tiến trình mở cõi

Theo dòng lịch sử, Quảng Nam từng là đất đóng đô của một vương quốc cổ có thời gian tồn tại 15 thế kỷ. Dưới triều Lê Thánh Tông, từ năm 1471, Quảng Nam là danh xưng một đạo thừa tuyên, một bộ phận của Đại Việt và trong thời điểm Trịnh - Nguyễn phân tranh, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn (từ năm 1570).

Từ vùng đất Quảng Nam làm bàn đạp, người Việt tiến về phương nam, khai phá vùng đất Bình Khang, Bình Thuận (nay là Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận), Đồng Nai, Gia Định và Tây Nam Bộ.

Năm Mậu Ngọ (1558) Đoàn quận công Nguyễn Hoàng được phái vào trấn thủ Thuận Hóa, đến năm 1570 kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Tiếp nối bước chân các tiền nhân, chúa Nguyễn Hoàng cùng con cháu tiếp nối (Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu ...) từng bước mở rộng, xác lập và thực hiện chủ quyền của đất nước về phía Nam. Năm 1611 vượt đèo Cù Mông, lập ra phủ Phú Yên; năm 1635, Nguyễn Phúc Lan mở rộng cương giới đến sông Phan Rang, lập dinh Thái được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong vào năm 1693, thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Bằng lao động sáng tạo, người dân Quảng Nam đã góp phần vào tiến trình mở nước của dân tộc và tạo lập cuộc sống phồn vinh của một vùng - xứ Quảng.

Lê Quý Đôn đã đánh giá về giai đoạn chúa Tiên Nguyễn Hoàng cai trị vùng Thuận Quảng như sau: “Đoan quận công có uy lực, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng làm ơn cho dân dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung giũ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục, cảm nhận mến đức, đời đời phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không ai phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hàng năm nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình cũng được nhờ” (Lê Quý Đôn, 2012, tr.334).

Đến đầu thế kỷ XVII, với chính sách mở cửa, chúa Nguyễn chủ trương mở rộng giao thương quốc tế, Hội An được chọn là điểm giao thương duy nhất với thế giới. Hội An trở thành cửa biển phồn thịnh do tàu bè các nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản) và phương Tây đến Việt Nam buôn bán nhộn nhịp. Do quan hệ thương mại quốc tế phát triển mạnh mẽ nên người ngoại quốc thường gọi vùng Đàng Trong là Quảng Nam quốc.

Và cũng từ vùng Quảng Nam, người Việt tiến ra biển chinh phục biển đảo, đã thành lập các đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải, Quý Hương để khai thác và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Cùng với việc mở rộng lãnh thổ về phía nam là thực hiện chủ quyền đối với các đảo, quần đảo ở vùng biển phía Nam và Tây Nam như Phú Quý, Côn Lôn, Phú Quốc, Thổ Chu.

Cùng với việc ổn định vùng đất hành chính mới là Đàng Thừa tuyên Quảng Nam, từ vùng đất này, Đại Việt gian nan tiến lên vùng Tây Nguyên hiểm trở, thuần phục già làng các tộc người Tây Nguyên để ổn định phiên thuộc phía Tây bằng chính sách thiết lập mối quan hệ hữu hảo giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số; từng bước xây dựng mối quan hệ đoàn kết với các tộc người thiểu số Tây Nguyên và người Chăm. Từ năm 1545, Bùi Tá Hán tổ chức các dinh điền, di dân, lập ấp ở vùng núi phía Tây; khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số ở miền tây định canh, định cư, dạy người dân cày bừa, gieo cấy để làm ra nhiều lúa, thóc; mở rộng việc buôn bán giữa người Kinh và người các bộ lạc, giữa miền xuôi và miền ngược; không dùng hình phạt với người Thượng. Đối với người Chăm, Bùi Tá Hán chủ trương mở chợ để người dân buôn bán, khuyến khích người dân khai thác lâm, thổ sản. Trong *Phủ Man tạp lục*, Nguyễn Công Tấn viết: “Thần truyền thánh kế, trong thời gian 200 năm người Kinh người Thượng ai ở vùng này, lo làm ăn sinh sống, không hề nghe đến chuyện phòng ngự, đánh dẹp người Thượng” (Dẫn lại: Phạm Linh, 2019).

Đến giữa thế kỷ XVII, chính quyền Đàng Trong nhanh chóng suy yếu, nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất diễn ra gay gắt, thuế khóa ngày càng tăng... Quan lại lợi dụng hành hạ, ấu lậu, cổ tình tăng giảm, sinh sự làm khổ dân. Trước hoàn cảnh đó, phong trào Tây Sơn bùng nổ, nhân dân Quảng Nam đã hưởng ứng mạnh mẽ. Mùa thu năm 1773, khi quân Tây Sơn kéo ra Quảng Nam, nhân dân Quảng Nam đã phối hợp cùng nghĩa quân phục kích ở Bến Đá (Thạch Tân, Thăng Bình, Quảng Nam) đánh bại quân của chúa Nguyễn do các tướng Nguyễn Cửu Thống, Nguyễn Hữu Sách... chỉ huy. Chiến thắng của phong trào Tây Sơn trong sự nghiệp đánh đổ tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, mở đầu sự nghiệp thống nhất đất nước có phần đóng góp rất lớn của nhân dân Quảng Nam.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta lần thứ nhất (1858), quân và dân Quảng Nam, trực tiếp là quân và dân Đà Nẵng thay mặt cả nước và cùng với nhân dân cả nước đương đầu với liên quân Pháp – Tây, làm thất bại âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của chúng.

3.2 Quảng Nam là một trung tâm phát triển kinh tế

- Vùng đất Quảng Nam có điều kiện để phát triển một nền kinh tế hàng hóa phong phú đa dạng. Tuy cấu trúc địa chất phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, nhưng vùng đất Quảng Nam có tài

nguyên thiên nhiên phong phú để phát triển toàn diện cả nông, lâm, ngư nghiệp, cha ông ta ngay từ đầu đã khai thác và phát huy hiệu quả những lợi thế đó.

Cho đến thế kỷ XVI, vùng Quảng Nam kinh tế còn lạc hậu, đất hoang còn nhiều, xóm làng, cư dân còn thưa thớt. Những lớp nông dân di cư đã khai phá đất hoang lập xóm làng mới bên cạnh đồn điền của Nhà nước phong kiến. Khi vào cát cứ vùng này, nhà Nguyễn đã lợi dụng những thành quả lao động của người nông dân để xây dựng cơ sở và tăng cường thế lực. Các chúa Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh công tác khai hoang bằng chính sách khẩn hoang, lập làng. Nông dân di cư và tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn là lực lượng lao động chủ yếu để thực hiện chính sách này.

Ruộng đất khẩn được là ruộng đất của làng ấp mới thành lập, đặt dưới quyền sở hữu tối cao của chúa Nguyễn. Nhà Nguyễn lợi dụng một cách khôn khéo công cuộc khẩn hoang của nhân dân để củng cố, mở rộng cơ sở cát cứ của mình.

Những công trình khẩn hoang đã làm biến đổi bộ mặt kinh tế vùng Quảng Nam. Từ một vùng đất hoang vắng, lạc hậu, xứ Quảng đã nhanh chóng trở thành một vùng kinh tế phát triển.

Với những vùng đất khẩn hoang rộng lớn của nhân dân, kinh tế nông nghiệp đang trong phát triển nhanh chóng rõ rệt, đồng hoang phải thu hẹp dần trước sức bền bỉ của con người đã biến thành đồng ruộng và xóm làng. Là vùng đồng bằng hẹp và nằm rải rác ven biển theo lưu vực các dòng sông, để chống hạn, lũ lụt, nhân dân ở đây đã sớm đắp đê, đào kênh dẫn nước ở đồng bằng và làm ruộng bậc thang ở đồi núi. Nhận xét về công cuộc khai thác vùng đất mới của nhân dân vùng này, trong sách *Phủ biên tạp lục* được hoàn thành vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã nhận xét: “xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá, muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây. Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không xiết kể, khách Bắc buôn bán quen khen bao không sót” (Lê Quý Đôn, 2012, tr.569).

Trong sách “*Lịch triều hiến chương loại chí*” được hoàn thành vào thế kỷ XIX, nhà bác học Phan Huy Chú đã viết: Ở phủ Quảng Nam (phủ Quảng Nam hay Quảng Nam dinh được hiểu là vùng đất từ đèo Hải Vân đến Bình Thuận bây giờ) “đất đai màu mỡ, nguồn lợi nhiều, ruộng rộng tốt nên mùa màng thu bội, thóc lúa và súc vật có nhiều, thường cung cấp cho các trấn khác. Vật sản rất tốt, không kém phương bắc. Vốn là một khu có tiếng nhiều của cải là một thắng địa về biển và núi” (Phan Huy Chú, 2012, tr.187).

Nhận xét về tài nguyên từng địa phương trong vùng, Phan Huy Chú đã viết: Ở phủ Thăng Hoa, “đất đã mở mang, phong thổ nhân vật ngày càng phồn thịnh, đồng ruộng rộng rãi, các thứ lúa xanh tốt, về công nghệ rất tinh xảo: dệt ra những thứ lụa vải lĩnh, lá cải hoa, nhuộm màu khéo và đẹp không kém gì hàng Quảng Đông. Các núi sản xuất nhiều vàng tốt. Vật sản thì có nhiều như voi rừng, còn nhà dân thì chăn nuôi lợi nhất là trâu ngựa” (Phan Huy Chú, 2012, tr.188).

Ở phủ Điện Bàn (gồm Diên Phước, Hòa Vang, Duy Xuyên) “đất đai tốt như Thăng Hoa. Các thứ lúa và sản vật hàng hóa tốt, đáng gọi là bậc nhất nam châu” (Phan Huy Chú, 2012, tr.189).

Ở phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), “của cải giàu thịnh, thóc lúa không biết đâu mà kể, vàng bạc, gỗ, châu báu, trầm hương, tốc hương đều rất quý, rất tốt. Voi ngựa cũng rất nhiều” (Phan Huy Chú, 2012, tr.189, 190).

Ở phủ Hoài Nhơn (Bình Định), “của cải trong một phủ, có phần đầy đủ, cùng với phủ Tư Nghĩa, phủ Thăng Hoa, đều gọi là giàu có, sản vật có nhiều, như: trầm hương, tốc hương, sừng tê, vàng, bạc, đồi mồi, châu báu, sáp ong, đường mật, dầu, sơn, cau tươi, hồ tiêu, cá, muối và các thứ gỗ đều rất tốt. Thóc lúa không biết bao nhiêu mà kể. Ngựa sinh ra trong hang núi, có từng đàn đến hàng trăm ngàn con” (Phan Huy Chú, 2012, tr. 192).

Qua đoạn miêu tả trên của Phan Huy Chú, ta thấy Quảng Nam dinh (vùng duyên hải miền Trung ngày nay) là vùng giàu tiềm năng để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, phong phú. Khai thác tiềm năng đó, ông cha ta đã tạo lập một nền nông nghiệp phát triển đa dạng cả nông - lâm - ngư nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi bước đầu đạt tới một trình độ nhất định của sản xuất hàng hóa.

Kinh tế phát triển, quan hệ buôn với nước ngoài mở rộng, vùng Quảng Nam trở thành một trung tâm kinh tế có ảnh hưởng đến cả vùng Đông Nam Á. Lê Quý Đôn đã mô tả: “Khách buôn Quảng Đông có người họ Trần, quen mua bán, hẳn nói rằng: (...) thuyền ở Sơn Nam về chỉ mua được một món là củ nâu, thuyền từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một món là hồ tiêu, còn thuyền từ Quảng Nam về thì trăm hóa vật không có món gì là không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang, và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được” (Lê Quý Đôn, 2012, tr.476).

Còn Dumont một người Pháp trong bản phúc trình gửi Chính phủ Pháp đã phân tích cơ sở để mở một thương điểm ở Cù Lao Chàm như sau: các thương thuyền của Pháp nếu qua đây (Đàng Trong) thì trước hết mua các loại sản phẩm như đường, ngà voi, gỗ lim, vàng ở Hội An rồi chở qua Quảng Đông (Phan Du, 1974, tr.67).

Nói về sự giàu có cũng như sự phong phú về tài nguyên của Quảng Nam thời đó, P.B. Vuchet đã nhận xét, có một số hàng hóa mà nhà vua độc chiếm như gỗ mun, tổ yến, hạt tiêu, hổ phách và nhiều thứ ngọc tuy cũng lóng lánh không kém kim cương, ngọc bích nhưng có thể không bền, không cứng cho bằng. Hàng năm, người ngoại quốc mua các thứ này với một số bạc thỏi rất lớn được mang tới từ Nhật Bản, Trung Quốc, đảo A Chin, Xiêm La và Manille (Phan Du, 1974, tr.68).

Qua những tài liệu cổ của Việt Nam cũng như người nước ngoài ta thấy rằng: vùng đất Quảng Nam có một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng và đạt đến một nền nông nghiệp tương đối phát triển. Nền nông nghiệp đó bước đầu đã gắn với thị trường và hướng tới xuất khẩu.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển, hình thành những làng nghề truyền thống

Do chính sách mở cửa buôn bán với nước ngoài của chúa Nguyễn, các ngành tiểu thủ công nghệ vùng Quảng Nam cũng có điều kiện phát triển. Nhân dân nhờ có tiếp xúc với người nước ngoài, học hỏi được nhiều nghề mới. Đặc biệt nhờ ngoại thương phát triển, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống tiếp xúc với thị trường nên cải tiến nâng cao chất lượng, sản phẩm phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Chẳng hạn, nghề dệt lụa gấm đoạn, trườn sa, lãnh, nghề nhuộm, đồ sành, làm giấy, đóng ghe, thuyền hay ghe bầu... Các phường dệt hàng tơ nổi tiếng ra đời và ảnh hưởng đến các vùng khác. Nhân dân Quảng Nam nhiều người đã được truyền nghề dệt các thứ hàng quý nói trên để đáp ứng yêu cầu của các nhà thương gia nước ngoài. Người nông dân vốn sẵn óc thông minh, sẵn có kỹ xảo, lại được đức tính cần cù, biết chịu khổ, tìm tòi, học hỏi cái khôn khéo của người khác nên dệt được những

sản phẩm cao cấp nổi tiếng hồi bấy giờ (the, đoạn, lụa là, hoa hòe) tinh xảo chẳng khác gì Quảng Đông và đời này qua đời khác truyền cho con cháu phổ biến ngày càng thêm rộng.

Như vậy, nhờ chính sách mở cửa, phát triển buôn bán với nước ngoài lúc bấy giờ, trong nông thôn xứ Quảng có sự chuyển biến quan trọng, sản xuất gắn với thị trường, gắn với xuất khẩu. Đây chính là nguyên nhân quan trọng giúp cho kinh tế làng trong phát triển phồn thịnh. Nhiều trung tâm buôn bán, nhiều làng nghề truyền thống được ra đời và phát triển trong thời kỳ này. Sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp đã làm xuất hiện nhiều làng và phường thủ công có tiếng và tồn tại đến bây giờ (Làng nghề gốm Thanh Hà, làng nghề mộc Kim Bồng, làng nghề rau Trà Quế, làng đèn lồng Hội An, làng chiếu chẻ Triêm Tây, làng chiếu cói Bàn Thạch, làng nghề dệt vải tơ lụa Mã Châu, làng nghề đúc đồng Phước Kiều, làng nghề dệt thổ cẩm Zara của người Cơ Tu, làng nghề dó trầm hương Quế Trung, v.v).

Do tiểu thủ công nghiệp phát triển, công nghệ bước đầu đã phát triển, vùng Quảng Nam kỹ nghệ không kém gì miền Bắc. Người châu Âu đến Đàng trong lúc bấy giờ đều nhìn nhận: nhân dân địa phương rất giỏi về công nghệ, thông minh, sáng dạ, khéo bắt chước và ngay với dụng cụ tầm thường họ vẫn tạo ra sản phẩm y hệt như người Tây phương, kể cả chuyện đóng tàu, đúc súng.

- Thương mại phát triển, kích thích nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển, thị trường nông thôn bước đầu được hình thành

Chính sách của chúa Nguyễn ở Đàng trong là mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài, nhờ đó đã kích thích kinh tế hàng hóa vùng này phát triển. Hội An trở thành một trung tâm buôn bán rất phồn thịnh lúc bấy giờ. Hàng năm, người dân trong vùng mang tới hội chợ Hội An các thứ sản vật mà thương thuyền và viễn xứ thường khao khát (như yếu sào, sừng tê giác, hươu, vây cá, tôm khô, rong biển, ốc hương, đồi mồi, ngà voi, trân châu, tơ lụa, trầm hương, đường tán, đường cát, đường phèn, xạ hương, quế, tiêu, gạo, đậu khấu, tẻ mọc, sa nhân).

Thương thuyền Trung Quốc mang tới các loại sa đoạn, gấm đoạn năm màu, các loại vải, thuốc bắc, giấy vàng bạc, dầu thơm các loại, kim tuyến đủ màu, thuốc nhuộm, y phục giày dép nhung da la, kính pha lê, quạt giấy, bút mực, kim nút, đèn lồng, bàn ghế, đồ đồng, đồ thiếc, đồ gốm, các loại trúc cây khô hoặc ép. Việc mua bán tại hội chợ kéo dài những năm sáu tháng trời. Quan hệ hàng hóa phát triển có tác động mở rộng thị trường địa phương, tạo tiền đề cho sự hình thành thị trường cả nước. Hệ thống chợ nông thôn được hình thành. Một số thành thị, thương cảng phát triển. Hội An là thương cảng lớn nhất, có quan hệ rộng rãi với nhiều vùng, với thị trường quốc tế. Theo Lê Quý Đôn, ở Hội An hàng hóa rất nhiều, dù hàng trăm tàu lớn chuyên chở cũng không hết được. Quan hệ hàng hóa thương mại phát triển đã thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở miền Trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa đến lượt nó đã tạo tiền đề cần thiết dẫn đến sự hình thành sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới. Tiếc rằng những mầm mống của nền sản xuất hàng hóa không được duy trì và phát triển mà bị thui chột do chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn từ thế kỷ thứ XIX. Đây chính là một nguyên nhân chủ yếu làm cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế miền Trung nói riêng phát triển chậm và trì trệ.

3.3. Hình thành vùng văn hóa và tính cách con người

Cư dân Quảng Nam là sự cộng cư trong suốt quá trình mở nước. Người Việt (Kinh) có mặt ở Quảng Nam trước năm 1471, cùng với người Chăm, người Hoa. Ngày nay, ở Quảng Nam, ngoài người Việt (Kinh), người Hoa, còn có người Việt có nguồn gốc tổ tiên lâu đời là người Trung Quốc (người Minh Hương) (Tỉnh Quảng Nam, 2021).

Người nông dân đất Quảng và Duyên hải Nam Trung Bộ cần cù, thông minh và bất khuất, kiên cường. Vốn là người nông dân miền Bắc phiêu bạt vào khẩn hoang vùng Thuận - Quảng, hay vào tận Đồng bằng sông Cửu Long ở cực Nam của đất nước. Dù bất kỳ ở đâu, họ vẫn tập hợp nhau lại trong những xóm làng với quan hệ đoàn kết, tương trợ thân thiết, với phong cách sống dân tộc đậm đà... Vì muốn thoát khỏi chế độ áp bức, bóc lột, người nông dân di cư đến những miền xa xôi để làm ăn, để tìm chân trời tự do trên vùng đất mới lạ. Họ tập trung lại theo tổ chức công xã cổ hữu để giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội đầy chông gai, thử thách. Vì vậy, trong cuộc sống họ gìn giữ được truyền thống công xã mạnh mẽ, với quan hệ đoàn kết, gắn bó như anh em trong một nhà, tinh thần tương ái rất cao. Đây chính là điểm khác nhau giữa công xã nông thôn miền Bắc và công xã nông thôn miền Trung. Nếu ở công xã miền Bắc, yếu tố dòng họ trong công xã chiếm vị trí chủ đạo, thì ở miền Trung yếu tố đó đã nhạt dần. Làng xóm, tình làng nghĩa xóm chiếm vị trí chủ đạo trong công xã nông thôn miền Trung. Giáo sĩ người Italia - Bori (Chritoforo Bori) đến Đàng trong hồi thế kỷ XVII có nhận xét: "Dân ở đây sống hòa thuận với nhau rất thẳng thắn, thật thà, y như được nuôi sống và khôn lớn lên cùng một nhà, mặc dù họ chưa từng thấy và biết nhau bao giờ" (*Lịch sử Việt Nam*, 1991, tr.305).

Với ý chí, tình cảm sâu sắc và trên cơ sở vững chắc của nền văn hóa dân tộc, lấy vốn văn hóa dân gian cổ truyền làm nền tảng, người dân Quảng Nam nói riêng và miền Trung nói chung chẳng những bảo tồn và phát huy được những truyền thống của dân tộc mà còn qua giao lưu văn hóa lúc bấy giờ được mở rộng với phương Bắc, phương Nam và cả phương Tây, tiếp thu thêm những nhân tố bên ngoài làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc. Quá trình chinh phục tự nhiên là quá trình hình thành tính cách người miền Trung: cần cù, nhẫn nại, thông minh, sáng tạo, chất phác. Là vùng đất trù phú, với những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ, núi rừng sông biển có nhiều của ngon vật lạ, của quý, là nguồn tài nguyên phong phú dồi dào, nhưng cũng vô cùng dữ dằn, khắc nghiệt luôn thách đố với khả năng, tài sức chinh phục thiên nhiên của con người, thách đố đức tính cần cù vượt khó. Người dân xứ Quảng được đào luyện trong môi trường khắc nghiệt ấy đến hàng trăm năm nên tích lũy được những kinh nghiệm phong phú, đầu óc sáng tạo, có thể đáp ứng được những yêu cầu của cuộc sống, là nguồn lực vô tận để phát triển. Ngoài cuộc đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt, người dân vùng Quảng Nam phải tiến hành cuộc đấu tranh với sự áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến và thực dân xâm lược. Cuộc đấu tranh đó nhằm bảo vệ những thành quả lao động của mình để có cuộc sống tốt hơn và bảo vệ quê hương, giang sơn gấm vóc mà cha ông bao đời khai phá. Khi có kẻ ngoại xâm đưng đến Tổ quốc, quê hương, người dân Quảng Nam đứng lên chống trả một cách quyết liệt, dù đau thương mất mát rất lớn. Trong hai cuộc chiến tranh, chống Pháp và chống Mỹ, người dân Quảng Nam phải gánh chịu những hậu quả nặng nề nhất vì đây là nơi chiến tranh diễn ra ác liệt nhất. Cuộc vật lộn qua bao thử thách chiến tranh đã rèn đúc cho họ tinh thần kiên cường bất khuất.

4. Kết luận và một vài nhận xét

Vùng đất Quảng Nam có vị trí địa chính trị và kinh tế quan trọng của đất nước, là bàn đạp (hay chỗ đứng chân) để tổ tiên ta mở rộng bờ cõi về phương Nam, phía Tây và từ đây vươn ra chinh phục Biển Đông, thiết lập và thực thi chủ quyền đối với các đảo, trong đó có là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và mở rộng quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài. Trong quá trình phát triển qua các thời kỳ đã đánh giá đúng vị trí địa kinh tế, địa chiến lược và tiềm năng của vùng đất Quảng Nam đối với quá trình phát triển của vùng nói riêng và cả nước nói chung. Ngày nay, vùng đất Quảng Nam đang đứng trước nhiều lợi thế, thời cơ to lớn để phát

triển trong tình hình mới. Nghiên cứu quá trình phát triển của vùng đất Quảng Nam trong quá trình lịch sử, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

a) Vùng đất Quảng Nam có vị trí địa chính trị và kinh tế quan trọng của đất nước, là bàn đạp (hay chỗ đứng chân) để tổ tiên ta mở rộng bờ cõi về phương Nam, phía Tây và từ đây vươn ra chinh phục Biển Đông, thiết lập và thực thi chủ quyền đối với các đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và mở rộng quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài. Trong cuộc đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc, vùng đất Quảng Nam là nơi xuất phát để quân Tây Sơn chiến thắng quân Xiêm (1775), quân Thanh (1789) thời trung đại, thay mặt cả nước đi đầu chống quân xâm lược Pháp thời cận đại (1858) và quân xâm lược Mỹ thời hiện đại (1965).

b) Trong quá trình phát triển, Nhà nước phong kiến Việt Nam qua các thời kỳ đã đánh giá đúng vị trí địa kinh tế, địa chiến lược và tiềm năng của vùng đất Quảng Nam đối với quá trình phát triển của vùng nói riêng và cả nước nói chung nên có nhiều chính sách khuyến khích toàn diện và phù hợp để phát triển kinh tế - xã hội vùng Quảng Nam dinh. Nhờ đó, nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ đã phát huy được khối nhân lực, tài lực vùng này cho công cuộc mở cõi vào phía Nam, lên Tây Nguyên và hướng ra biển đảo. Trong quá trình phát triển đất nước, nhân dân vùng Quảng Nam đã đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c) Quảng Nam dinh trước đây có lợi thế để phát triển nền nông nghiệp phong phú, đa dạng. Mấy trăm năm qua cha ông ta khai thác lợi thế địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là tài nguyên rừng), khai thác thế mạnh của vùng phát triển nông, lâm ngư nghiệp gắn bó với nhau một cách chặt chẽ, tạo nên một không gian sinh tồn bền vững; phát huy lợi thế là gắn với hệ thống đô thị, giao thông thủy, bộ nên tiếp cận nhanh với thị trường; đầu tư phát triển kinh tế đi vào chiều sâu. Phát triển các ngành nghề truyền thống là lựa chọn hướng đi cho phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa của vùng; thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hướng vào khai thác tiềm năng kinh tế biển; giữ gìn, tái tạo và làm giàu vốn rừng, khai thác và cải tạo vùng đất gò đồi, vùng đầm phá và vùng cát ven biển. Cùng với việc quan tâm khai thác tài nguyên, chính sách phát triển nông nghiệp của nhà nước phong kiến qua các thời kỳ đã quan tâm đầu tư xây hệ thống thủy lợi, chính sách ưu đãi về thuế khóa, chính sách ngoại thương.... nhờ vậy, đã tạo điều kiện cho nông nghiệp vùng này phát triển.

d) Các ngành nghề truyền thống phát triển đã tận dụng lao động nhàn rỗi ở nông thôn; các ngành nghề chế biến nông, lâm, hải sản hướng phục vụ cho nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy hình thành các làng nghề truyền thống nhưng tiểu thủ công nghiệp vẫn gắn bó với một làng nông nghiệp, với nông nghiệp chứ chưa hình thành một nghề chuyên biệt độc lập với nông nghiệp.

e) Con người Quảng Nam và Duyên hải Nam Trung Bộ cần cù siêng năng chất phác, nhưng nhạy bén và sáng tạo, có tay nghề truyền thống. Khai thác những khả năng của họ là khai thác những kinh nghiệm đã được tích lũy từ thực tiễn qua hàng trăm năm cha truyền con nối, ví như nghề mộc, nghề xây dựng... Vì vậy, cần tạo những năng lực mới cho họ, đó là phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ mọi mặt cho người lao động và con cái họ, để họ có thể tiếp cận với khoa học và công nghệ hiện đại cũng như tiếp thu có chọn lọc những tinh túy của cha ông./.

Chú thích:

(1) Có thể tham khảo các công trình sau: Lê Tấn: *An Nam chí lược*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí), Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2012, tr. 111-151; Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí), Sđd, tr. 537-680; Triều Lê: *Hồng Đức bản đồ*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí), Sđd, tr. 691-890; Ngô Sĩ Liên: *Đại*

Việt sử ký toàn thư (Trọn bộ), Nxb Thời đại, Hà Nội, 2013, tr. 44-76; Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.3, (Phương chí), Sđd, tr.320; Phan Huy Chú: *Hoàng Việt dư địa chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí), Sđd, tr. 908; Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí), Sđd, tr.1029-1246; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998; Phan Huy Lê- Trần Quốc Vượng- Hà Văn Tấn – Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, t.1, Nxb Trung học và Đại học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 288 - 292; v.v.

(2) Khi Lê Lợi lên làm vua, thiết lập triều Lê, cả nước được chia thành năm đạo hành chính, đến năm 1466, nhận thấy việc chia cả nước làm 5 đơn vị hành chính là quá rộng, khó khăn trong điều hành của quan lại trấn nhậm nên Lê Thánh Tông chia lại đất nước ra làm 13 đơn vị hành chính gồm 12 đạo thừa tuyên: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Xem: Ngô Sĩ Liên, tr 630.

(3) Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong từng giai đoạn lịch sử, tỉnh Quảng Nam có ba lần thực hiện việc chia tách địa giới hành chính. Năm 1956 chính quyền Việt Nam Cộng hòa chia tỉnh Quảng Nam thành hai tỉnh mới là tỉnh Quảng Nam ở phía Bắc gồm các quận Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Đức Dục, Hiếu Nhơn, Quế Sơn, Hiếu Đức, Thường Tín và tỉnh Quảng Tín ở phía Nam gồm Thăng Bình, Tiên Phước, Hậu Đức, Lý Tín, Hiệp Đức và Tam Kỳ. Sau ngày giải phóng miền Nam, khi thống nhất đất nước, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định sáp nhập hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín và thành phố Đà Nẵng thành lập tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng với Đà Nẵng là tỉnh lỵ. Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng gồm thành phố Đà Nẵng và các huyện Hoà Vang, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Tiên Giang, Phước Sơn, Trà My. Ngày 9 tháng 12 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị định tổ chức quần đảo Hoàng Sa thành huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (đến năm 1996, huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng). Năm 1997, tại kỳ họp thứ X của Quốc hội, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được chia thành hai đơn vị thành chính độc lập gồm thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Với diện tích 10,438 km² và dân số trung bình hơn 1.567 triệu người (2019), tỉnh Quảng Nam có 18 đơn vị hành chính gồm 16 huyện: Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Đại Lộc, Phước Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn, Quế Sơn, Nông Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Núi Thành. Phú Ninh và 2 thành phố: thành phố tỉnh lỵ Tam Kỳ và thành phố Hội An.

Tài liệu tham khảo

Phan Huy Chú (2012). *Lịch triều hiến chương loại chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.2, (Dư địa chí toàn quốc - Quốc chí). Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Phan Huy Chú (2012). *Hoàng Việt dư địa chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí). Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Phan Du (1974). *Quảng Nam qua các thời đại*. Quyển thượng Cổ học trùng thư, Đà Nẵng.

Trương Minh Dục (2008). *Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên* (sách chuyên khảo). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Lê Quý Đôn (2012). *Phủ biên tạp lục*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.3, (Phương chí). Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1985). *Lịch sử Việt Nam*, t.1. Nxb Trung học và Đại học chuyên nghiệp, Hà Nội.

Bùi Dương Lịch (2012). *Nghệ An ký*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.3 (Phương chí). Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Phạm Linh (2019). Trấn quốc công Bùi Tá Hán-người có công với miền đất Quảng. Truy xuất từ [https://vnexpress.net › tran-quoc-cong-bui-ta-han-nguoi-c...](https://vnexpress.net/tran-quoc-cong-bui-ta-han-nguoi-c...), ngày 10/05/2021.

Viện Sử học (1991). *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Ngô Sĩ Liên (2013). *Đại Việt sử ký toàn thư*, (Trọn bộ). Nxb Thời đại, Hà Nội.

Quốc sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Nguyễn Trãi (2012). *Dư địa chí*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, t.1, (Quốc chí). Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Tỉnh Quảng Nam (2021). Lịch sử, văn hóa truyền thống tỉnh Quảng Nam. Truy xuất từ <https://quangnam.gov.vn/>, ngày 30/08/2021.